

Bản án số: 20 /2019/ST- HNGĐ
Ngày: 10/12/2019.
V/v xin ly hôn, chia tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Sùng Thị Mai

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông: Lê Đình Thi;

2. Bà: Khuất Thị Toàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Kiên - Thư ký viên Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát thành phố H, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Ông Giàng Chân Sồ - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 12 năm 2019, tại Hội trường xét xử dân sự Tòa án nhân dân thành phố H, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2017/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2017 về việc “ xin ly hôn, chia tài sản chung ” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 18/ 2019/QĐXX-ST, ngày 01 tháng 10 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số: 01/2019/ HNGĐ - HPT ngày 18/10/2019, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2019/HNGĐ – NPT ngày 31/10/2019; quyết định tạm đình chỉ số 01/2019/QĐ – TĐC ngày 29/11/2019; quyết định tiếp tục mở phiên tòa xét xử vụ án số: 01/2019/QĐ - TTGQVA ngày 02/12/2019 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L - sinh năm: 1961; Địa chỉ: Tổ 07, thị trấn V, huyện X, tỉnh Hà Giang (*Có mặt*).

2. *Bị đơn:* Ông Lương Đình T - sinh năm: 1961; Địa chỉ: Tổ 07, thị trấn Vị Xuyên, huyện X, tỉnh Hà Giang. Hiện đang trú tại: SN 31A, 31B, đường N, tổ 18, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang (*Vắng mặt không có lý do*).

3. *Người có QLNVLQ:*

- Anh: Lương Đình N; Địa chỉ: Tổ 07, thị trấn V, huyện X, tỉnh Hà Giang (*có mặt*);

- Chị: Lương Thị Thu H; Địa chỉ: phường T, thành phố P, tỉnh N (*Vắng mặt có lý do*).

- Ông: Nguyễn Văn T; Địa chỉ: Tổ 02, phường N, thành phố H , tỉnh Hà Giang (*Vắng mặt*);

- Ông: Phạm Văn H; Địa chỉ: Khu T, phường L, Quận H, thành phố H (*Vắng mặt*);

- Bà: Sầm Thị B (Vợ ông Lô Văn L đã chết); Địa chỉ: Thôn N, xã L, huyện X, tỉnh Hà Giang (*Vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/02/2017, đơn khởi kiện bổ sung ngày 12/7/2017 và quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Bà kết hôn với ông Lương Đình T vào ngày 16/9/1985 tại UBND xã N, thị xã H (*nay là Thành phố H*) tỉnh Hà Giang việc kết hôn do tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, bản thân ông T không có trách nhiệm với bà L và gia đình, những lúc bà L ốm đau, ông T không quan tâm chăm sóc bà L, vì tương lai con cái, bà L đã cố gắng níu kéo hạnh phúc gia đình, nhưng tình cảm vợ chồng bà và ông T vẫn không thể hòa hợp, đến năm 2014 bà và ông T đã sống ly thân cho đến nay, với cuộc sống vợ chồng như vậy bà L xét thấy không hạnh phúc mặc dù ông T vẫn giữ quan điểm không đồng ý ly hôn, nhưng thực tế giữa bà L và ông T không còn tình cảm vợ chồng, ông T biết bà L ốm đau một tháng đi viện 2 lần, nhưng ông không hỏi thăm tới bà, bản thân ông T đối xử với bà L không có chút tình cảm vợ chồng, ông T thường xuyên vắng nhà, hiện nay ông T đã chung sống với người phụ nữ khác như vợ chồng, bà L cho ông T rất nhiều cơ hội, quay về chung sống với bà, nhưng đến nay ông T vẫn không về sống với bà L và gia đình. Do vậy bà L xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà L và ông T có với nhau 02 con chung là cháu Lương Đình N sinh năm: 1986 và cháu Lương Thị Thu H sinh năm: 1987 đã trưởng thành có việc làm, thu nhập ổn định và có cuộc sống, gia đình riêng, bà L không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời kỳ hôn nhân bà L ông T có tạo lập được khối tài sản chung gồm: 01 ngôi nhà 2 tầng xây trên diện tích 105m² trị giá khoảng 1 tỷ; 01 ngôi nhà xây 3 tầng ngay liền kề trị giá khoảng 1,5 tỷ đồng, hai ngôi nhà trên đều ở tổ 07, thị trấn V, huyện X, tỉnh Hà Giang; 02 mảnh đất có diện tích mỗi mảnh là 100m² tại tổ 01, thị trấn V, huyện X trị giá 250.000.000đ/mảnh (*Mỗi mảnh trị giá khoảng hai trăm năm mươi triệu đồng chẵn*), 01 ngôi nhà xây 3 tầng làm nhà nghỉ diện tích 89,5 m² trị giá khoảng 2,5 tỷ, khi ly hôn bà L yêu cầu được hưởng 1/2 giá trị tài sản chung. Ngoài ra, còn một số tài sản đất không kê khai và không yêu cầu chia mà để cho ông T sử dụng.

Quan điểm của bà L đề nghị: ngôi nhà 2 tầng xây trên diện tích 105m² trị giá khoảng 1 tỷ tại tổ 07, thị trấn V và 02 mảnh đất có diện tích mỗi mảnh là 100m² tại tổ 01, thị trấn V, huyện X trị giá khoảng 250.000.000đ/mảnh, bà L yêu cầu được sử dụng.

- Về công nợ chung bà L xác nhận không có công nợ chung, và cũng không có ai nợ bà và ông T.

- Về đồ dùng tư trang cá nhân của ai người đó lấy và sử dụng.

* Bị đơn ông Lương Đình T xác nhận ông và bà L kết hôn đúng như bà L trình bày, bản thân ông T vẫn có trách nhiệm với gia đình, con cái, có điều ông T bận lo làm ăn kinh doanh ít có thời gian chăm sóc vợ và gia đình, ông T thường xuyên vắng nhà nên đã dẫn tới việc bà L cho rằng ông có người phụ nữ khác, bản thân ông vẫn lo cho gia đình, việc bà L xin ly hôn ông T không đồng ý, nếu bà L nhất quyết ly hôn, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật, về tài sản

ông không đồng ý chia cho bà L, mà ông yêu cầu Tòa án để cho ông và bà L tự thỏa thuận phần tài sản, nếu bà L nhất quyết đòi chia, anh không đồng ý chia cho bà bất kỳ tài sản nào hết.

- Về con chung: ông T xác nhận vợ chồng ông có 02 con chung như bà L trình bày là đúng, các cháu đã trưởng thành, không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: ông T xác nhận vợ chồng có khối tài sản như bà L kê khai là chưa đúng, anh không ly hôn, anh không đồng ý chia tài sản.

- Về công nợ chung: Không có.

Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải bà Nguyễn Thị L vẫn giữ nguyên quan điểm của mình, đề nghị Tòa án giải quyết, anh Lương Đình T giữ quan điểm không đồng ý chia tài sản chung, mà để tự thỏa thuận.

- Ý kiến của bà L: Nhất trí với kết quả thẩm định và định giá, bà yêu cầu được sử dụng ngôi nhà và đất tại tổ 07 thị trấn V, huyện X, tỉnh Hà Giang thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 33 có diện tích là 105,1m² mang tên bà Nguyễn Thị L và ông Lương Đình T và 02 mảnh đất tại tổ 01 (*Nay là tổ 11*) thị trấn V, huyện X có diện tích mỗi mảnh là 100m² thuộc thửa số 96, và 97 tờ bản đồ số 01 mang tên ông Phạm Văn H và ông Nguyễn Văn T. Ông T sử dụng ngôi nhà và đất tại tổ 07, thị trấn V, huyện X mang tên ông Lô Văn L thửa số 69, tờ bản đồ 02 có diện tích 86,4 m² và 02 thửa đất liền kề có diện tích 89,5 m² tại tổ 01, phường N (*Nay là tổ 18,*) thành phố H, tỉnh Hà Giang. Ông T không đồng ý chia tài sản chung cho bà. Bà L đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn và phân chia tài sản theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến của ông T: không đồng ý ly hôn, vì vậy phần tài sản ông không nhất trí chia theo yêu cầu của bà L, ông nhất trí với kết quả thẩm định tài sản nhà và đất, nhưng ông không đề nghị Tòa án định giá, mà để ông và bà L tự thỏa thuận giải quyết về tài sản, nếu không giải quyết được, ông T sẽ yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác .

Tại các biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản xác định được như sau:

+ Đất và nhà ở tại tổ 07, thị trấn V, huyện X, tỉnh Hà Giang thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 33 có diện tích 105,1m² mang tên bà Nguyễn Thị L và ông Lương Đình T và có giá trị là 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*) và thửa số 69, tờ bản đồ số 02 có diện tích 86,4m² mang tên hộ ông Lô Văn L có giá trị là 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*).

+ Đất (*Có nhà tạm trên đất*) tại tổ 01 (*Nay là tổ 11*) thị trấn V, huyện X, tỉnh Hà Giang thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 01 có diện tích 100m² mang tên hộ ông Phạm Văn H có giá trị 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) đã chuyển nhượng cho hộ ông T và bà L và thửa số 97 tờ bản đồ 01 có diện tích 100m² mang tên hộ Nguyễn Văn T có giá trị 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) đã chuyển nhượng cho hộ ông T và bà L (*chưa làm thủ tục sang tên*);

+ Số tài sản nhà và đất tại tổ 01 (*Nay là tổ 18*) phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang thuộc thửa số 29 + 30 tờ bản đồ số 36 có tổng diện tích 89,5m² mang tên hộ ông Lương Đình T có giá trị 3.740.534.328đ (*Ba tỷ bảy trăm bốn mươi triệu năm trăm ba mươi tư nghìn ba trăm hai mươi tám đồng*).

Tổng giá trị tài sản Nhà + đất là: 7.540.543.328,đ (*Bảy tỷ, năm trăm bốn mươi triệu, năm trăm bốn mươi ba nghìn, ba trăm hai tám đồng*).

Tại phiên hòa giải bà Nguyễn Thị L đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản đối với diện tích đất và nhà đã được thẩm định và định giá theo quy định; ông Lương Đình T không đồng ý chia cho bà L bất cứ tài sản nào. Do hai bên không thống nhất được về phần phân chia tài sản nhà và đất, Tòa án tiến hành đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên tòa bà L trình bày sau khi kết hôn với nhau từ năm 1985, vợ chồng bà L ông T hai bàn tay trắng, thời gian chung sống với nhau đã tạo lập được khối tài sản trên nhưng do hiện tại các giấy tờ gốc liên quan đến việc mua bán nhận chuyển nhượng QSD đất từ ông L, ông T, ông H ông T đang giữ không cung cấp cho Tòa án, ông T tìm đủ mọi lý do viện cớ đề nghị Tòa án kéo dài thời gian giải quyết vụ án đã 3 năm nay, hiện tại bà hay ốm đau bệnh tật tái phát không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì thêm. Ngày 04/11/2019 bà L đã có đơn không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản là nhà và đất thuộc thửa đất số 96 và thửa số 97 mà vợ chồng bà mua từ năm 2006 của hộ ông Nguyễn Văn T và hộ ông Nguyễn Văn H, địa chỉ đất tại tổ 01 (*Nay là tổ 11*) thị trấn V huyện X, Tỉnh Hà Giang. Nay bà đề nghị giải quyết cho bà được hưởng $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung của vợ chồng tương ứng với số tài sản hiện có. Theo đó bà L có nguyện vọng được hưởng tài sản là 01 nhà + đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 33, diện tích 105,1m² trị giá 1,5 tỷ mang tên Nguyễn Thị L và Lương Đình T và 01 nhà + đất thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 02, diện tích 86,4m² trị giá 1,5 tỷ mang tên Lô Văn L địa chỉ tài sản nhà và đất tại tổ 07, thị trấn V, huyện X, tổng cộng là 3 tỷ (*hiện tại số tài sản này bà L đang ở và quản lý sử dụng*); ông T được sử dụng 01 nhà 4 tầng (*hiện ông T đang ở và quản lý sử dụng*) xây trên diện tích 89,5m² thuộc thửa số 29 + 30, tờ bản đồ số 36 trị giá là 3.740.543.328đ địa chỉ tài sản nhà và đất tại tổ 18 phường N, Thành phố H.

* Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát thành phố H:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định theo Bộ luật tố tụng dân sự.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71, 73 BLTTDS; Bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 BLTTDS.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, 56, 57 và Điều 59 Luật HN&GD; Điều 147, 157, 165 BLTTDS; Điều 213, 219 BLDS; điểm a và b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

+ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc xin ly hôn và chia tài sản chung.

Giao cho bà L được quản lý, sử dụng: 01 nhà + đất thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 33, diện tích 105,1m² trị giá 1,5 tỷ và 01 nhà + đất thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 02, diện tích 86,4m² trị giá 1,5 tỷ, địa chỉ 02 thửa đất tại tổ 07, thị trấn V, huyện X, tỉnh Hà Giang; bà L có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với thửa đất được giao sử dụng theo quy định của pháp luật.

Giao cho ông T quản lý sử dụng 01 nhà 4 tầng thuộc thửa số 29 + 30, tờ bản đồ số 36, diện tích 89,5m² trị giá là 3.740.543.328đ, địa chỉ tài sản tại tổ 18 phường N, Thành phố H, tỉnh Hà Giang; ông T có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền làm các thủ tục để được đứng tên sử dụng đối với thửa đất được giao sử dụng theo quy định của pháp luật.

+ Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Chi phí thẩm định, chi phí định giá tài sản là 4.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị L đã nộp tạm ứng trước chi phí này. Do bà L và ông T không thống nhất với nhau về giá trị tài sản và việc chia tài sản chung của vợ chồng nên mỗi người phải chịu ½ chi phí thẩm định và định giá là 2.000.000 đồng. Do đó, ông T có trách nhiệm trả lại cho bà L số tiền 2.000.000 đồng.

+ Về án phí: Bà Nguyễn Thị L là nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn theo quy định là 300.000,đ(*Ba trăm nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị L và ông Lương Đình T mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương ứng với phần tài sản được chia,

Trong đó: Bà L phải chịu là 92.000.000,đ được khấu trừ số tiền bà L đã nộp tạm ứng 57.550.000,đ theo biên lai số 01861 ngày 08/3/2017 của Chi cục THADS huyện X, bà L còn phải nộp tiếp số tiền 34.750.000,đ. Ông T phải chịu là 106.810.868,đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng và quan hệ pháp luật: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn đều thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, 71, bị đơn không tuân thủ thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật TTDS. Xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là “Ly hôn, chia tài sản chung” theo khoản 01 Điều 28 BLTTDS, bị đơn đăng ký tạm trú tại phường N, thành phố H nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị L và ông Lương Đình T kết hôn ngày 16/9/1985 có đăng ký tại UBND xã Ngọc Đường, thị xã Hà Giang (*Nay là thành phố H*) tỉnh Hà Giang. Việc kết hôn là do tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc được hơn 15 năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên do bất đồng quan điểm, ông T thiếu quan tâm chăm lo đến gia đình vợ con, bản thân bà L lại thường xuyên ốm đau. Năm 2014 bà L và ông T đã sống ly thân, không ai hỏi han chăm sóc đến ai. Tình cảm vợ chồng đến nay không còn, cuộc sống không hạnh phúc. thân ông T cho rằng vợ chồng chung sống với nhau có nhiều điều không hòa hợp, quan điểm sống không đồng nhất, mặc dù đã ly thân nhưng thỉnh thoảng vẫn qua nhà thăm hỏi bà L, do thời gian bận làm ăn, ông rất ít về nhà, phần cũng do sức khỏe không đảm bảo, thực tế vợ chồng sống không có tình cảm nhưng vẫn có trách nhiệm, bà L xin ly hôn ông không đồng ý ly hôn.

Quá trình xác minh được chính quyền cơ sở, tổ dân phố đều xác nhận vợ chồng ông bà L T trong thời gian chung sống và sinh hoạt tại tổ dân phố. Về mâu thuẫn vợ chồng tổ không cam thiệp vì ông bà không báo cáo nhờ tổ giúp đỡ, cũng đã lâu

tổ không nắm được ông T đi đâu làm gì, khi có việc gì gọi điện thoại thì ông T trả lời đang ở Hà Giang hoặc về quê, ông T thường xuyên không có mặt ở nhà, quá trình giải quyết đề nghị Tòa án phải cân nhắc bảo vệ quyền lợi cho phụ nữ, bản thân bà L sức khỏe không bảo đảm. Hiện tại tình cảm vợ chồng bà L ông T đã dạng nứt, sống ly thân, cố níu kéo cũng không hạnh phúc, nên giải quyết cho ly hôn.

Xét thấy tình trạng mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy HĐXX cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị L, áp dụng điều 56 luật hôn nhân và gia đình năm 2014 xử cho bà L và ông T được ly hôn là hợp tình hợp lý đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

[3] Về con chung: Bà L ông T có 02 con chung là cháu Lương Đình N sinh năm: 1986 và cháu Lương Thị Thu H sinh năm: 1987 đã trưởng thành có việc làm, thu nhập ổn định và có cuộc sống, gia đình riêng, HĐXX không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung:

Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng ông T, bà L cùng có công sức đóng góp tạo lập khối tài sản gồm 06 thửa đất và nhà nêu trên; có 03 thửa đất đã được cấp có thẩm quyền cấp GCNQSD đất đều mang tên bà Nguyễn Thị L và ông Lương Đình T 03 thửa còn lại chưa làm thủ tục sang tên, vẫn mang tên hộ ông Phạm Văn H, hộ ông Nguyễn Văn T và hộ ông Lô Văn Lập, nhưng qua thu thập xác minh các hộ đều xác nhận đã chuyển nhượng hết cho ông T bà L là hoàn toàn chính xác (*chưa làm các thủ tục sang tên chuyển nhượng chính chủ*). Đối với 02 thửa đất mang tên ông Nguyễn Văn T và ông Phạm Văn Thủy, do hai đương sự Thuận và Thủy không hợp tác. Vì vậy 02 thửa đất này bà Nguyễn Thị L đã có đơn không yêu cầu giải quyết. HĐXX không xem xét giải quyết.

Về thửa đất mang tên hộ ông Lô Văn L (*đã chết*) vợ là bà Sầm Thị B, xác nhận thửa đất này sau khi nhận chuyển nhượng vợ chồng L T đã xây 01 nhà 3 tầng trên diện tích 86,4m² thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 02 có giá trị là 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*), tuy chưa sang tên chính chủ cho vợ chồng L T, nhưng bà B vợ ông L xác nhận có bán cho vợ chồng ông T bà L từ năm 2004, việc ông T bà L chưa làm thủ tục sang tên chính chủ, nhưng ông bà L T đã trả tiền và quản lý giấy CNQSD đất mang tên chồng bà B là ông L hoàn toàn đúng, bà B không liên quan và can thiệp đến. HĐXX xét xử thấy rằng: Quá trình thu thập, xác minh, giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông T cho rằng diện tích đất trên không phải là tài sản chung của vợ chồng, nhưng ông T không đưa ra tài liệu chứng cứ chứng minh diện tích 03 thửa đất trên là của ai, có nguồn gốc từ đâu, hiện ai đang quản lý và sử dụng vào mục đích gì, trong đó thửa đất mang tên ông Lô Văn L, ông T ký hợp đồng cho Chi nhánh VIETTEL tỉnh Hà Giang - thuộc tập đoàn Viễn Thông Quân đội thuê cho Trung Tâm VIETTEL huyện X, tỉnh Hà Giang mở cửa hàng kinh doanh từ năm 2006 cho đến nay, giá thuê tăng dần theo giá thị trường, trong hồ sơ thuê nhà ông T có đơn xác nhận, do gia đình chưa không có nhu cầu sử dụng nên cho Chi nhánh thuê mở cửa hàng giao dịch và thu cước, ngôi nhà đang sử dụng tốt và không có tranh chấp. Như vậy, ngôi nhà và đất có giấy CNQSD đất mang tên hộ ông Lô Văn L là tài sản chung của vợ chồng bà L ông T được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là có căn cứ để chia tài sản chung.

Theo các tài liệu chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ cũng như các bản khai của ông T, ông H, bà B (vợ ông L) đã xác định được nguồn gốc diện tích 03 thửa đất trên do vợ chồng ông T, bà L đang quản lý, sử dụng có được là do vợ chồng tạo lập, nhận chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, mà chưa làm thủ tục sang tên chính chủ. Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi. Nhưng phía bà L chỉ yêu cầu được hưởng một phần tài sản đáp ứng với nhu cầu thiết yếu thực tế của bà (*Hiện tại bà L không có nghề nghiệp, thu nhập không ổn định, sức khỏe không đảm bảo*).

Từ những phân tích nêu trên HĐXX xét thấy cần giao 01 ngôi nhà 2 tầng xây trên diện tích 105,1m² thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 33 trong giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà Nguyễn Thị L và ông Lương Đình T có trị giá 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*) là ngôi nhà hiện bà L đang sử dụng và 01 ngôi nhà 3 tầng xây trên diện tích 86,4m² thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 02 mang tên hộ ông Lô Văn Lập có giá trị là 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*) hiện đang cho thuê (*02 thửa đất và nhà trên ở liền kề nhau*) tại tổ 07, thị trấn V, huyện X, tỉnh Hà Giang cho bà L quản lý và sử dụng là phù hợp .

- Đối với 01 ngôi nhà 4 tầng xây trên diện tích 89,5m², thuộc thửa số 29 và thửa số 30, tờ bản đồ số 36 mang tên hộ ông Lương Đình T đất tại tổ 01 (*Nay là tổ 18- 4 tầng*) phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang, có giá trị 3.740.534.328đ (*Ba tỷ bảy trăm bốn mươi triệu năm trăm ba mươi tư nghìn ba trăm hai mươi tám đồng*) giao cho ông T quản lý và sử dụng là phù hợp .

Đối với 02 thửa đất có diện tích mỗi thửa là 100m² (*Tổng là 200m², được chủ tịch UBND tỉnh Hà Giang do ông Đỗ Trọng Q ký giấy CNQSD đất ngày 27/12/1999*) mang tên hộ ông Phạm Văn H và hộ ông Nguyễn Văn T tại tổ 01 (*Nay là tổ 11*), thị trấn V, huyện X, tỉnh Hà Giang có trị giá 400.000.000đ/ thửa, tổng hai thửa là 800.000.000đ (*Tám trăm triệu đồng*). Bà L không yêu cầu. HĐXX không xem xét giải quyết.

[5] Về công nợ chung: Quá trình thụ lý giải quyết các đương sự không cung cấp, không yêu cầu giải quyết, do vậy HĐXX không xem xét.

[6] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: bà L, ông T phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá là 4.000.000,đ (*Bốn triệu đồng*) bà L đã nộp tạm ứng trước, ông T có trách nhiệm trả lại bà L số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*).

[7] Về án phí: Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương đương với giá trị tài sản được hưởng theo luật định. Anh Lương Đình T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương đương với giá trị tài sản được hưởng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, 53, 56, 57, 59, 62 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 213, 219 BLDS; Khoản 4, Điều 147, 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L về việc xin ly hôn, chia tài sản chung.
2. Xử cho bà Nguyễn Thị L được ly hôn với anh Lương Đình T.
3. Về con chung: Đã trưởng thành, không giải quyết.
4. Về tài sản chung:

Xử: - Giao cho bà Nguyễn Thị L được sử dụng 01 ngôi nhà 2 tầng được xây trên diện tích 105,1m² thuộc thửa số 44, tờ bản đồ số 33 trong giấy chứng nhận QSD đất mang tên bà Nguyễn Thị L và ông Lương Đình T có trị giá 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*) và 01 ngôi nhà 3 tầng xây trên diện tích 86,4m² đất thuộc thửa số 69, tờ bản đồ số 02 mang tên hộ ông Lô Văn L có giá trị là 1.500.000.000đ (*Một tỷ năm trăm triệu đồng*) tại tổ 07, thị trấn V, huyện X, tỉnh Hà Giang.

- Giao cho ông Lương Đình T được sử dụng 01 ngôi nhà 4 tầng xây trên diện tích 89,5m² thửa số 29 và thửa số 30, thuộc tờ bản số 36 đất và nhà tại tổ 01 (*Nay là tổ 18*) phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang mang tên hộ ông Lương Đình T có giá trị 3.740.534.328đ (*Ba tỷ bảy trăm bốn mươi triệu năm trăm ba mươi tư nghìn ba trăm hai mươi tám đồng*).

5. Về công nợ chung: Không có, không giải quyết.

6. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá: Bà L, ông T phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định và định giá là 4.000.000,đ (*Bốn triệu đồng*) bà L đã nộp tạm ứng trước, ông T có trách nhiệm trả lại bà L số tiền 2.000.000đ (*Hai triệu đồng*).

7. Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương đương với giá trị tài sản được hưởng là : 3.000.000.000đ (*Ba tỷ đồng*) = 92.000.000đ (*Chín mươi hai triệu đồng*) và 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn, tổng cộng bà L phải chịu 92.300.000đ (*Chín mươi hai triệu ba trăm nghìn đồng*). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp là 57.550.000đ (*Năm mươi bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, tỉnh Hà Giang theo biên lai số 01861 ngày 08/3/2017. Bà L còn phải nộp tiếp số tiền 34.750.000,đ (*Ba mươi tư triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*).

- Ông Lương Đình T phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch tương đương với giá trị tài sản được hưởng là 3.740.534.328đ (*Ba tỷ bảy trăm bốn mươi triệu năm trăm ba mươi tư nghìn ba trăm hai mươi tám đồng*) = 106.810.686đ (*Một trăm linh sáu triệu tám trăm mười nghìn sáu trăm tám mươi sáu đồng*).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận Thi hành án, quyền yêu cầu Thi hành án, tự nguyện Thi hành án hoặc bị cưỡng chế Thi hành án theo quy định tại các điều 6,7,7a và 9 Luật Thi hành án dân sự: Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho nguyên đơn, người có QLNVLQ ông N có mặt biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt, người có QLNVLQ ông T, ông H, bà T, bà B biết có quyền

kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án, hoặc kể từ ngày niêm yết bản án./.

Nơi nhận:

- VKSND TPH
- TAND tỉnh HG.
- UBND xã N
- Các đương sự.
- Người CQLNVLQ
- THADS X.
- Lưu HS.
- Lưu bộ phận.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa**

Sùng Thị Mai